

+ Thông báo từ mạng
+ Lưu SPT

Kg: Khoa KHTN K17

DANH SÁCH NỢ HỌC PHÍ

HP20104.DBF

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Phải đóng	Đã đóng	Còn lại
1	101004	Từ Ngọc	Hiếu	BV THỰC VẬT	9,675,000	4,350,000	5,325,000
2	101011	Huỳnh Trung	Tính	BV THỰC VẬT	9,675,000	4,350,000	5,325,000
3	101013	Nguyễn Minh	Truyền	BV THỰC VẬT	9,675,000	4,350,000	5,325,000
4	051010	Võ Thị Trúc	Giang	CN SINH HOC	10,575,000	4,650,000	5,925,000
5	051029	Bùi Minh	Trường	CN SINH HOC	10,575,000	4,650,000	5,925,000
6	171003	Trần Thế	Cường	DAI SÔ & LT	10,575,000	4,650,000	5,925,000
7	241017	Nguyễn Đăng	Quang	HT THÔNG	10,575,000	4,650,000	5,925,000
8	241018	Phạm Hoàng	Sơn	HT THÔNG	10,575,000	4,650,000	5,925,000
9	091002	Trần Ngọc	ấn	HOA HỮU CƠ	10,575,000	4,650,000	5,925,000
10	091005	Lê Thị	Hương	HOA HỮU CƠ	10,575,000	4,650,000	5,925,000
11	201001	Nguyễn Hoàng Thanh	Cung	HOA LT &	10,575,000	4,650,000	5,925,000
12	131006	Phan Ngọc	Nhã	KT NÔNG	9,675,000	2,700,000	6,975,000
13	271029	Hồ Minh	Khoa	KT TC NGÂN	9,675,000	4,350,000	5,325,000
14	271045	Võ Thị Hồng	Nhung	KT TC NGÂN	9,675,000	4,350,000	5,325,000
15	271056	Lâm Hồng	Sương	KT TC NGÂN	9,675,000	4,350,000	5,325,000
16	161002	Phạm Xuân	Bình	LLPPDH	9,675,000	4,350,000	5,325,000
17	161026	Nguyễn Thị Trang	Nguyên	LLPPDH	9,675,000	4,350,000	5,325,000
18	311002	Nguyễn Thùy	Dương	LLPPDH BM	10,575,000	4,650,000	5,925,000
19	311004	Nguyễn Ngọc	Gương	LLPPDH BM	10,575,000	4,650,000	5,925,000
20	311005	Trần Ngọc	Hà	LLPPDH BM	10,575,000	4,650,000	5,925,000
21	311006	Vũ Trọng	Hãn	LLPPDH BM	10,575,000	4,650,000	5,925,000
22	311013	Hồ Văn Hữu	Lợi	LLPPDH BM	10,575,000	4,650,000	5,925,000
23	311020	Nguyễn Phúc Đan	Tâm	LLPPDH BM	10,575,000	4,650,000	5,925,000
24	311022	Huỳnh Thanh	Tranh	LLPPDH BM	10,575,000	4,650,000	5,925,000
25	151002	Nguyễn Đan	Chi	LLPPDH VĂN	9,675,000	4,350,000	5,325,000
26	181015	Nguyễn Thị Uyên	Thúy	LLXSTK & TK	10,575,000	4,650,000	5,925,000
27	061006	Nguyễn Thành	Đức	NT THUY SAN	9,675,000	4,350,000	5,325,000
28	061033	Nguyễn	Rube	NT THUY SAN	9,675,000	4,350,000	5,325,000
29	061047	Trần Thị Xuân	Trang	NT THUY SAN	9,675,000	4,350,000	5,325,000
30	321001	Lê Văn	Bảo	QL ĐAT ĐAI	10,275,000	2,700,000	7,575,000
31	321005	Ngô Thạch Thảo	Ly	QL ĐAT ĐAI	10,275,000	9,675,000	600,000
32	321006	La Văn Hùng	Minh	QL ĐAT ĐAI	10,275,000	9,675,000	600,000
33	141058	Đặng Thanh	Sơn	QT KINH	9,675,000	4,350,000	5,325,000
34	141059	Hồ Minh	Tâm	QT KINH	9,675,000	4,350,000	5,325,000
35	141070	Phan Văn	Thiện	QT KINH	9,675,000	4,350,000	5,325,000
36	041009	Nguyễn Thị Thu	Hương	SINH THAI	10,575,000	4,650,000	5,925,000

STT	Mã SV	Họ lót	Tên	Lớp	Phải đóng	Đã đóng	Còn lại
37	071003	Phạm Quốc	Duy	TOAN GIAI	10,575,000	4,650,000	5,925,000
38	011010	Lê Rờ	Son	TRÔNG TROT	9,675,000	4,350,000	5,325,000
39	221004	Nguyễn Thị Hồng	Diễm	VĂN HOC VN	9,675,000	4,350,000	5,325,000
40	221011	Lê Thị Vân	Hàn	VĂN HOC VN	9,675,000	4,350,000	5,325,000
41	221017	Võ Thị Kim	Loan	VĂN HOC VN	9,675,000	4,350,000	5,325,000
42	191002	Nguyễn Thị Kim	Cương	VẬT LY KY	10,575,000	2,700,000	7,875,000
43	191016	Nguyễn Công	Tấn	VẬT LY KY	10,575,000	2,700,000	7,875,000
44	191023	Ngô Tú	Trình	VẬT LY KY	10,575,000	4,650,000	5,925,000
45	191025	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	VẬT LY KY	10,575,000	4,650,000	5,925,000
46	081002	Phạm Thị Thúy	An	VLLT&VL	10,575,000	4,650,000	5,925,000
47	211014	Võ Thành Tâm	Phúc	Công nghệ TP	10,575,000	4,650,000	5,925,000
48	241039	Nguyễn Trọng	Thức	Hệ thống thông	10,575,000	4,650,000	5,925,000
49	091023	Dương Trúc	Minh	Hóa hữu cơ	10,575,000	4,650,000	5,925,000
50	151025	Tạ Thị Mỹ	Hạnh	LL và PPDH	9,675,000	4,350,000	5,325,000
51	321019	Hồ Thanh	Thiên	Quản lý đất đai	10,275,000	4,350,000	5,925,000
52	280121	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Quản lý môi	10,575,000	4,650,000	5,925,000
53	NC1001	VO NGUON	THAO	MOI TRUONG	17,620,000	7,750,000	9,870,000
54	NC1002	VO THI KIM	HANG	MOI TRUONG	17,620,000	7,750,000	9,870,000
55	NC1003	PHAM QUOC	NGUYEN	MOI TRUONG	17,620,000	7,750,000	9,870,000
56	NC1006	LE THI PHUONG	MAI	NUOI THUY	16,120,000	7,250,000	8,870,000
57	NC1007	TRAN THI	BE	NUOI THUY	16,120,000	7,250,000	8,870,000
58	NC1008	TRAN THI KIM	HONG	MOI TRUONG	17,620,000	7,750,000	9,870,000
59	NC1009	NGUYEN TRAN THIEN	KHANH	MOI TRUONG	17,620,000	7,750,000	9,870,000
60	NC1011	TRAN ANH	THU	MOI TRUONG	17,620,000	7,750,000	9,870,000
61	NC1012	NGUYEN THI DOAN	TRINH	NUOI TRONG	16,120,000	7,250,000	8,870,000
62	NC1013	NGUYEN THI	DAU	VI SINH VAT	17,620,000	7,750,000	9,870,000
63	NC1014	NGUYEN THI QUE	PHUNG	NUOI TRONG	16,120,000	7,250,000	8,870,000
64	NC1015	NGUYEN QUOC	THANH	NUOI TRONG	16,120,000	7,250,000	8,870,000
65	NC1016	HO MY	HANH	NUOI TRONG	16,120,000	7,250,000	8,870,000
66	NC1017	PHAM THI THU	HONG	NUOI TRONG	16,120,000	7,250,000	8,870,000
67	NC1018	VO VAN SONG	TOAN	VI SINH VAT	17,620,000	7,750,000	9,870,000
68	NC1019	LAM VAN	TAN	DAT VA DD	16,120,000	7,250,000	8,870,000
Cộng					799,720,000	357,750,000	441,970,000

Ngày 21 tháng 11 năm 20

LẬP BIỂU

[Handwritten signature]
Phạm T. Sơn